

Số: 2550/QĐ-BVT

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai dự toán thu chi ngân sách nhà nước 9 tháng năm 2024

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật ngân sách số 83/2015/QH13 ngày 25/06/2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Căn cứ Quyết định số 3024/QĐ-UBND, ngày 06/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bệnh viện Đa khoa tỉnh trực thuộc sở Y tế Quảng Ninh;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính kế toán;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai số liệu dự toán thu chi NSNN 9 tháng năm 2024 (Theo biểu đính kèm).

Điều 2: Hình thức công khai: Đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4: Các Ông (Bà) trưởng phòng TCKT và các phòng ban liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như điều 4 (T/h);
- Lưu: VT, TCKT.

mud



Nguyễn Bá Việt

Đơn vị: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh

Chương: 423

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH 9 THÁNG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 2550/QĐ-BVT ngày 14/10/2024 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh)

(Dùng cho đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Thực hiện 9 tháng năm 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 9 tháng năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi sự nghiệp				
I	Số thu phí, BHYT, khác		499.016		120,42
1	Viện phí + BHYT		386.515		122,32
2	Thu khác		112.501		114,33
II	Chi từ nguồn thu sự nghiệp		332.808		160,63
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	75.379	7.262	9,63	38,70
I	Nguồn ngân sách trong nước	75.379	7.262	9,63	38,70
1	Chi quản lý hành chính	12	12	100	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	12	12	100	
1.2.1	Năm trước chuyển sang	12	12	100	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	75.024	6.959	9,28	37,78
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	75.024	6.959	9,28	37,78
5	Chi bảo đảm xã hội	343	291	84,84	84,35
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	343	291	84,84	84,35